

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2024

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN VÀ XUẤT NHẬP KHẨU
THỦY SẢN CADOVIMEX**



MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 02
2. BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	03 - 04
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	05 - 06
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	07
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	08
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	09 - 35

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN VÀ XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CADOVIMEX

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2024

Ban Tổng Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2024

1. Thông tin chung về Công ty

Thành lập:

Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất nhập khẩu Thủy sản Cadovimex được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 874/QĐ-CTUB ngày 30/11/2004 của UBND tỉnh Cà Mau. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 2000102580 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Cà Mau cấp lần đầu ngày 01/02/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 13/4/2021.

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần

Hoạt động kinh doanh của Công ty

Chế biến và kinh doanh xuất nhập khẩu trực tiếp các mặt hàng nông, lâm, thủy sản. Nhập khẩu vật tư, nguyên nhiên vật liệu, hàng hóa tiêu dùng, trang thiết bị máy móc phục vụ cho sản xuất và đời sống. Nhận thực hiện các dịch vụ thương mại: Nông, lâm, thủy sản và xuất nhập khẩu trong và ngoài nước. Đầu tư nuôi trồng, khai thác thủy sản. Kinh doanh xăng, dầu nhớt.

Tên tiếng anh: CADOVIMEX SEAFOOD IMPORT - EXPORT AND PROCESSING JOINT STOCK

Tên viết tắt: CADOVIMEX - VIETNAM

Mã chứng khoán: CAD (UpCom)

Trụ sở chính: Ấp Đầm Cùng, xã Trần Thới, huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau, Việt Nam

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong kỳ của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Bà: Khương Thị Minh Hằng	Chủ tịch
Ông: Nguyễn Văn Chính	Thành viên
Ông: Sầu Minh Đức	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà: Vũ Thị Thu	Trưởng ban
Ông: Châu Long	Thành viên
Ông: Đoàn Kim Thanh	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông: Nguyễn Văn Chính	Tổng Giám Đốc
Ông: Lê Tuấn Kiệt	Giám đốc
Ông: Nguyễn Kiên Giang	Phó giám đốc
Ông: Trần Thanh Bằng	Phó giám đốc
Ông: Trần Thiện Thanh	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính là ông Nguyễn Văn Chính

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2024

4. Kiểm toán độc lập

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học MOORE AISIC ("MOORE AISIC") được chỉ định là kiểm toán viên cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2024

5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2024. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2024

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Cà Mau, Ngày 15 tháng 8 năm 2024

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc


Nguyễn Văn Chính
Tổng Giám đốc



MOORE AISC

**MOORE AISC Auditing and Informatics
Services Company Limited**

389A Dien Bien Phu Street, Ward 4
District 3, Ho Chi Minh City
Viet Nam

T (8428) 3832 9129
F (8428) 3834 2957
E info@aisc.com.vn

www.aisc.com.vn

Số: A0723071/MOOREAISHN-TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN VÀ XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CADOVIMEX

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất nhập khẩu Thủy sản Cadovimex được lập Ngày tháng năm 2024, từ trang 05 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất nhập khẩu Thủy sản Cadovimex chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo soát xét kèm theo. Tuy nhiên, do vấn đề mô tả tại đoạn "Cơ sở của việc từ chối đưa ra kết luận", chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng thích hợp để làm cơ sở đưa ra kết luận về Báo cáo soát xét.

Cơ sở của việc từ chối đưa ra kết luận

Như đề cập tại Thuyết minh số 7 mục V về Hàng tồn kho, hiện Công ty đang có lượng thành phẩm gửi tại kho ở Mỹ với giá trị 33.652.172.082 đồng từ năm 2006. Chúng tôi không thu thập được bằng chứng xác minh về tính hiện hữu, đầy đủ cũng như căn cứ xác định giá trị lô hàng này tại thời điểm 30/06/2024. Ngoài ra, Công ty tồn kho một lượng thành phẩm đông lạnh trong kho lạnh Công ty số tiền 6.416.202.919 đồng từ năm 2013, chúng tôi cũng không thực hiện được các thủ tục để xác minh về tính đầy đủ của khối lượng cũng như căn cứ xác định giá trị của lô hàng này tại thời điểm 30/06/2024.

Tại thời điểm 30/06/2024, Chúng tôi không thu thập được bằng chứng để xác định số dư các khoản mục Tiền gửi ngân hàng số tiền 534.240.268 đồng, Phải thu khách hàng số tiền 89.705.948.016 đồng (Trong đó Dự phòng đã trích là 89.008.336.448 đồng), Trả trước cho người bán số tiền 14.360.231.156 đồng (Trong đó Dự phòng đã trích là 13.903.675.461 đồng), Phải thu khác số tiền 12.898.630.793 đồng (Trong đó Dự phòng đã trích là 12.892.630.793 đồng), Phải trả người bán số tiền 24.404.935.507 đồng, Vay ngắn hạn số tiền 439.308.750.626 đồng, Phải trả ngắn hạn khác số tiền 999.456.098.097 đồng (trong đó lãi vay phải trả là 995.100.057.807 đồng), Phải trả dài hạn khác số tiền 1.076.265.350 đồng. Chúng tôi không thể thực hiện các thủ tục khác thay thế. Vì vậy chúng tôi không thể xác định được tính hiện hữu, đầy đủ của các khoản công nợ, dự phòng phải thu khó đòi, chi phí lãi vay và các khoản mục có liên quan trên báo cáo tài chính kết thúc cùng ngày.

Cơ sở của việc từ chối đưa ra kết luận (tiếp theo)

Trong năm 2012, Công ty đã tiến hành thẩm định xác định lại giá trị doanh nghiệp làm tăng so với sổ sách là 111.337.014.296 đồng, trong đó đánh giá tăng giá trị tài sản cố định hữu hình và vô hình với giá trị lần lượt là 12.745.043.314 đồng, 98.591.970.982 đồng, đồng thời dùng nguồn đó để tăng vốn góp Chủ sở hữu lên 102.000.000.000 đồng, tăng thặng dư vốn cổ phần lên 9.337.014.296 đồng. Việc Công ty sử dụng dịch vụ thẩm định giá độc lập để thẩm định lại giá trị tài sản của doanh nghiệp và ghi nhận tăng giá trị tổng tài sản và vốn chủ sở hữu từ đánh giá lại này là chưa đúng theo quy định của chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành. Đến năm 2016, Công ty đã điều chỉnh hồi tố lại toàn bộ phần giá trị tài sản tăng thêm này và ghi giảm toàn bộ vào thặng dư vốn cổ phần số tiền 111.337.014.296 đồng làm cho thặng dư vốn cổ phần trên báo cáo có giá trị âm (25.797.520.000) đồng. Cùng với đó chúng tôi chưa thu thập được các hồ sơ liên quan đến đợt tăng vốn chủ sở hữu (vốn điều lệ) năm 2012 số tiền 120.000.000.000 đồng (102.000.000.000 đồng tăng từ thặng dư vốn cổ phần và 18.000.000.000 đồng góp vốn bằng tiền). Chúng tôi không thể tiến hành các thủ tục thay thế khác vì vậy chúng tôi không đủ cơ sở để đưa ý kiến về việc tăng vốn này và các khoản mục có liên quan trên báo cáo tài chính của đơn vị.

Tại thời điểm 01/01/2016 Chúng tôi chưa được cung cấp các hồ sơ tài sản cố định cũng như căn cứ ước tính khấu hao lũy kế đầu kì của đơn vị. Chúng tôi không thể thực hiện được các thủ tục thay thế khác vì vậy chúng tôi không xác định được liệu có cần điều chỉnh Nguyên giá và Hao mòn lũy kế của Tài sản cố định trên báo cáo tài chính tại thời điểm 01/01/2024 và 30/6/2024.

Kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 Công ty tiếp tục bị lỗ 54.176.181.598 đồng và khoản lỗ lũy kế đến ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 1.675.623.210.475 đồng đã làm nguồn vốn chủ sở hữu bị âm 1.480.606.473.067 đồng. Ngoài ra tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn 1.487.378.501.036 đồng. Các yếu tố này cùng với việc Công ty đang thực hiện mở thủ tục phá sản theo quy định của pháp luật, cho thấy sự tồn tại của yếu tố trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty, tuy nhiên Công ty vẫn đang trình bày báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024 trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

Từ chối đưa ra kết luận

Do tầm quan trọng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của việc từ chối đưa ra kết luận”, chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng thích hợp để làm cơ sở đưa ra kết luận về báo cáo tài chính. Do đó, chúng tôi không đưa ra kết luận nào về các báo cáo tài chính này.

Hà Nội, Ngày 15 tháng 8 năm 2024

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học MOORE AISC



Phạm Xuân Sơn

Giám đốc

Số Giấy CNĐKHNKT: 1450-2023-005-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		5.263.124.650	5.383.027.510
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	973.440.261	728.185.703
1. Tiền	111		973.440.261	728.185.703
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.943.336.757	2.972.652.784
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	171.873.069.471	172.086.756.090
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	14.360.231.156	14.388.031.156
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	15.070.355.982	14.858.028.098
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(198.774.652.473)	(198.774.495.181)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.5	414.332.621	414.332.621
III. Hàng tồn kho	140	V.7	216.392.497	225.098.910
1. Hàng tồn kho	141		40.284.767.498	40.293.473.911
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(40.068.375.001)	(40.068.375.001)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.129.955.135	1.457.090.113
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	801.972.432	1.129.107.410
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	327.982.703	327.982.703
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		7.848.293.319	8.378.370.766
I. Tài sản cố định	220		6.286.693.319	6.816.770.766
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	6.286.693.319	6.816.770.766
- Nguyên giá	222		73.237.365.904	73.154.165.904
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(66.950.672.585)	(66.337.395.138)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	-	-
- Nguyên giá	228		80.000.000	80.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(80.000.000)	(80.000.000)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.561.600.000	1.561.600.000
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.561.600.000	1.561.600.000
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		47.500.000	47.500.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(47.500.000)	(47.500.000)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		13.111.417.969	13.761.398.276

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.493.717.891.036	1.439.756.665.962
I. Nợ ngắn hạn	310		1.492.641.625.686	1.438.680.400.612
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.12	24.404.935.507	24.077.003.959
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	324.709.490	138.368.089
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	199.715.798	156.824.975
4. Phải trả người lao động	314		2.459.191.638	1.561.979.838
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	101.373.094	306.026.325
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	1.025.842.949.533	978.784.654.204
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	439.308.750.626	433.655.543.222
II. Nợ dài hạn	330		1.076.265.350	1.076.265.350
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.16	1.076.265.350	1.076.265.350
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(1.480.606.473.067)	(1.425.995.267.686)
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	(1.480.606.473.067)	(1.425.995.267.686)
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		207.999.270.000	207.999.270.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		207.999.270.000	207.999.270.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(25.797.520.100)	(25.797.520.100)
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		7.089.874.664	7.089.874.664
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		5.725.112.844	5.725.112.844
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(1.675.623.210.475)	(1.621.012.005.094)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(1.621.012.005.094)	(1.475.833.324.495)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(54.611.205.381)	(145.178.680.599)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		13.111.417.969	13.761.398.276



Trần Thiện Thanh

Người lập biểu

Cà Mau, Ngày tháng năm 2024



Trần Thiện Thanh

Kế toán trưởng




Nguyễn Văn Chính

Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN VÀ XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CADOVIMEX Mẫu số B 02 - DN
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	6.574.457.665	9.502.340.806
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		6.574.457.665	9.502.340.806
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	7.109.359.585	9.036.766.257
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		(534.901.920)	465.574.549
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	54.891	1.582.027.926
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	51.600.275.947	87.231.431.610
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		45.748.880.491	87.036.138.764
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	40.320.000	118.810.381
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	1.424.638.052	2.941.808.978
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		(53.600.081.028)	(88.244.448.494)
11. Thu nhập khác	31		-	1.833.540.615
12. Chi phí khác	32	VI.6	576.100.570	533.886.596
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(576.100.570)	1.299.654.019
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(54.176.181.598)	(86.944.794.475)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(54.176.181.598)	(86.944.794.475)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	(2.605)	(4.180)



Trần Thiện Thanh
 Người lập biểu
 Cà Mau, Ngày tháng năm 2024



Trần Thiện Thanh
 Kế toán trưởng




Nguyễn Văn Chính
 Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		7.298.872.460	10.913.309.586
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(3.519.777.317)	(3.517.395.728)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(2.970.577.477)	(4.498.108.205)
4. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.546.306.084	382.971.765
5. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(2.312.544.869)	(3.298.483.966)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		42.278.881	(17.706.548)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		68.000.000	821.994.810
2. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		54.891	294.197
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		68.054.891	822.289.007
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		200.000.000	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(68.000.000)	(821.994.810)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		132.000.000	(821.994.810)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ ($50 = 20 + 30 + 40$)	50		242.333.772	(17.412.351)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		728.185.703	936.442.851
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		2.920.786	508.611
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ ($70 = 50 + 60 + 61$)	70	V.1	973.440.261	919.539.111


Trần Thiện Thanh
Người lập biểu


Trần Thiện Thanh
Kế toán trưởng


Nguyễn Văn Chính
Tổng Giám đốc



Cà Mau, Ngày tháng năm 2024

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập:

Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất nhập khẩu Thủy sản Cadovimex được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 874/QĐ-CTUB ngày 30/11/2004 của UBND tỉnh Cà Mau. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 2000102580 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Cà Mau cấp lần đầu ngày 01/02/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 13/4/2021.

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất, thương mại và dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh

Chế biến và kinh doanh xuất nhập khẩu trực tiếp các mặt hàng nông, lâm, thủy sản. Nhập khẩu vật tư, nguyên nhiên vật liệu, hàng hóa tiêu dùng, trang thiết bị máy móc phục vụ cho sản xuất và đời sống. Nhận thực hiện các dịch vụ thương mại: Nông, lâm, thủy sản và xuất nhập khẩu trong và ngoài nước. Đầu tư nuôi trồng, khai thác thủy sản. Kinh doanh xăng, dầu nhớt.

Tên tiếng anh:

CADOVIMEX SEAFOOD IMPORT - EXPORT AND PROCESSING JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt:

CADOVIMEX - VIETNAM

Mã chứng khoán:

CAD (UpCom)

Trụ sở chính:

Ấp Đầm Cù, xã Trần Thới, huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau, Việt Nam

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023, tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty vẫn còn nhiều khó khăn. Dư nợ vay ngân hàng lớn không có khả năng thanh toán, chi phí lãi vay cao, hoạt động kinh doanh không hiệu quả làm cho Công ty không thể tiếp tục tiếp cận các nguồn vốn vay. Ngoài ra, Công ty có các khoản phải thu khó đòi lớn với lượng lớn Hàng tồn kho gửi kho không có khả năng thu hồi cũng làm cho Công ty thiếu vốn hoạt động.

6. Tổng số nhân viên đến ngày 30 tháng 06 năm 2024: 71 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2023: 95 nhân viên)

7. Cấu trúc doanh nghiệp

Các đơn vị trực thuộc	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	Số 104 Lê Thị Riêng, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM	Đã ngừng hoạt động.
Xí nghiệp chế biến thủy sản xuất khẩu Phú Tân	Khóm II, thị trấn Cái Đồi Vàm, huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau	Đã ngừng hoạt động.
Văn phòng đại diện thành phố Cà Mau	Số 37 đường Phan Bội Châu, phường 7, TP Cà Mau, tỉnh Cà Mau	Đã ngừng hoạt động.

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (đồng) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC được Bộ Tài chính ban hành ngày 21 tháng 03 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo cáo tài chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và ghi giảm giá trị đầu tư.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

*Phần mềm máy vi tính**5 năm*

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích.

6.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

*Nhà cửa, vật kiến trúc**10 - 50 năm**Máy móc, thiết bị**05 - 20 năm**Phương tiện vận tải, truyền dẫn**08 - 15 năm**Tài sản cố định khác**06 - 12 năm***7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ trên 12 tháng.

9. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Các khoản phải trả thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập BCTC.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, và chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các chi phí thực tế phát sinh phải được quyết toán với chi phí phải trả đã trích trước, chênh lệch sẽ được hoàn nhập hoặc hạch toán tiếp vào chi phí.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ; các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán.; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

18. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

19. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu:

Tài sản tài chính

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

20. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2024	01/01/2024
Tiền	973.440.261	728.185.703
Tiền mặt	395.932.532	4.103.839
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	577.507.729	724.081.864
Cộng	973.440.261	728.185.703

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Phải thu của khách hàng

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	171.873.069.471	(171.175.457.903)	172.086.756.090	(171.175.457.903)
South China Seafood (*)	82.167.121.455	(82.167.121.455)	82.167.121.455	(82.167.121.455)
Cadovusa Global Joint Trade Corp	55.437.893.280	(55.437.893.280)	55.437.893.280	(55.437.893.280)
Minh Hai IM - EX	7.035.244.055	(7.035.244.055)	7.035.244.055	(7.035.244.055)
Landauer Limited	5.772.503.620	(5.772.503.620)	5.772.503.620	(5.772.503.620)
Sino Dilin-Sinceere-Sea Harvest-Austwave-KVB	5.373.702.718	(5.373.702.718)	5.373.702.718	(5.373.702.718)
RV TRADING	2.480.113.013	(2.480.113.013)	2.480.113.013	(2.480.113.013)
LUCKY SEAFOOD	2.375.245.247	(2.375.245.247)	2.375.245.247	(2.375.245.247)
Các khách hàng khác	11.231.246.083	(10.533.634.515)	11.444.932.702	(10.533.634.515)
Cộng	171.873.069.471	(171.175.457.903)	172.086.756.090	(171.175.457.903)

(*) Trong tổng số khoản phải thu khách hàng thì khoản phải thu Công ty South China Sea Food - trụ sở tại 620S, Hacienda BLVD, City of Industry, CA 91745 (Mỹ) với số tiền 3.660.005,41 USD (tương đương 82.167.121.455 VND) theo số theo dõi chi tiết công nợ của Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất nhập khẩu Thủy sản Cadovimex. Khoản phải thu Công ty South China Sea Food đã được Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam bên cạnh phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (gọi tắt là VIAC), số 176 Võ Thị Sáu, Phường 7, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh mở phiên họp giải quyết tranh chấp số 14/08 ngày 07 tháng 02 năm 2009 giữa Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất nhập khẩu Thủy sản Cadovimex và Công ty South China Sea Food. Hội đồng trọng tài đã ra phán quyết như sau:

- Công ty South China Sea Food phải thanh toán cho Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất nhập khẩu Thủy sản Cadovimex số tiền là 4.653.931,89 USD bao gồm các khoản sau:
 - + Công ty South China Sea Food phải thanh toán cho Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất nhập khẩu Thủy sản Cadovimex với số tiền là 3.700.052,69 USD theo biên bản chi tiết công nợ ngày 26 tháng 12 năm 2006 đã được 2 bên thống nhất lần cuối cùng.
 - + Tiền lãi quá hạn do chậm thanh toán đối với khoản tiền trên $3.700.052,69 \times 0,5\% \times 150\% \times 25 \text{ tháng} = 693.759,89 \text{ USD}$, trị giá các lô hàng mà Công ty South China Sea Food đã bán cho khách hàng RedChamber và Global Trading với tổng số tiền là: 260.120,31 USD mà Công ty South China Sea Food chưa chuyển trả cho Cadovimex.
- Ngoài ra Công ty South China Sea Food còn phải trả cho Công ty Cadovimex 6.036 thùng, 8 túi tôm đông lạnh theo đúng biên bản thanh lý ngày 26/12/2006. Bị đơn (Công ty South China Sea Food) phải chịu toàn bộ phí trọng tài là 386.737.000 VND và phải hoàn trả cho nguyên đơn (Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất nhập khẩu thủy sản Cadovimex) do nguyên đơn đã ứng trước phí trọng tài cho bị đơn.
- Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất nhập khẩu Thủy sản Cadovimex đã nhận được thông báo số 1047/TB-TCTHADS và 1046/TB-TCTHADS ngày 12/06/2012 của Bộ Tư Pháp Tổng cục thi hành án dân sự về việc thi hành án vụ Công ty South China Sea Food với Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất nhập khẩu Thủy sản Cadovimex liên quan đến ông Trần Kia và Công ty Duyên Hải Bạc Liêu (Công ty South China Sea Food đầu tư 100% vốn). Theo thông báo này, kết quả Thẩm định giá tài sản của Công ty Duyên Hải Bạc Liêu là 27.511.162.00 VND bao gồm các công trình xây dựng cải tạo đào đắp ao, bờ, kênh và máy móc thiết bị, phương tiện vận tải. Các tài sản này Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bạc Liêu phối hợp với UBND tỉnh và các Cơ quan chức năng có liên quan sẽ xử lý và thanh toán lại cho Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất nhập khẩu Thủy sản Cadovimex.
- Đến tháng 9/2015, Công ty South China Sea Food đã thanh toán cho công ty số tiền 29.752.400.000 VND, số tiền còn lại đến thời điểm hiện tại chưa thanh toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Trả trước cho người bán	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	14.360.231.156	(14.292.231.156)	14.388.031.156	(14.292.073.864)
Công ty Cổ phần Thực phẩm Thủy sản Xuất khẩu Cà Mau (F.F.C)	12.763.338.024	(12.763.338.024)	12.763.338.024	(12.763.338.024)
Công ty TNHH Đô Việt	469.801.821	(469.801.821)	469.801.821	(469.801.821)
Cty TNHH Thương Mại TS Thịnh Phú	380.970.992	(380.970.992)	380.970.992	(380.970.992)
Các nhà cung cấp khác	746.120.319	(678.120.319)	773.920.319	(677.963.027)
Cộng	14.360.231.156	(14.292.231.156)	14.388.031.156	(14.292.073.864)
4. Phải thu khác	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	15.070.355.982	(12.892.630.793)	14.858.028.098	(12.892.630.793)
Tạm ứng	2.171.725.189	-	1.959.397.305	-
Ký cược, ký quỹ	6.000.000	-	6.000.000	-
Cục thuế tỉnh Cà Mau	4.013.237.205	(4.013.237.205)	4.013.237.205	(4.013.237.205)
Trần Hậu Lĩnh	1.376.350.000	(1.376.350.000)	1.376.350.000	(1.376.350.000)
Ngô Văn Phăng	1.090.200.000	(1.090.200.000)	1.090.200.000	(1.090.200.000)
Phải thu khác	6.412.843.588	(6.412.843.588)	6.412.843.588	(6.412.843.588)
Cộng	15.070.355.982	(12.892.630.793)	14.858.028.098	(12.892.630.793)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tiền	414.332.621	-	414.332.621	-
Cộng	414.332.621	-	414.332.621	-
6. Nợ xấu	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Các khoản phải thu quá hạn, khó có khả năng thu hồi				
South China Seafood	82.167.121.455	-	82.167.121.455	-
Cadovusa Global Joint Trade Corp	55.437.893.280	-	55.437.893.280	-
Minh Hai IM - EX	7.035.244.055	-	7.035.244.055	-
Landauer Limited	5.772.503.620	-	5.772.503.620	-
Sino Dilin-Sinceere-Sea Harvest-Austwave-KVB	5.373.702.718	-	5.373.702.718	-
Công ty Cổ phần Thực phẩm Thủy sản Xuất khẩu Cà Mau (F.F.C)	12.763.338.024	-	12.763.338.024	-
Cục thuế tỉnh Cà Mau	4.013.237.205	-	4.013.237.205	-
Trần Hậu Lĩnh	1.376.350.000	-	1.376.350.000	-
Ngô Văn Phăng	4.454.563.930	-	4.454.563.930	-
Các đối tượng khác	20.380.698.186	-	20.380.668.186	127.292
Cộng	198.774.652.473	-	198.774.622.473	127.292

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Hàng tồn kho

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	111.378.800	-	118.866.794	-
Công cụ, dụng cụ	105.013.697	-	106.232.116	-
Thành phẩm	35.139.023.266	(35.139.023.266)	35.139.023.266	(35.139.023.266)
Hàng gửi bán	4.929.351.735	(4.929.351.735)	4.929.351.735	(4.929.351.735)
Cộng	40.284.767.498	(40.068.375.001)	40.293.473.911	(40.068.375.001)

(*) Trong lượng Thành phẩm và Hàng gửi bán nói trên, có một lượng hàng gửi kho tại Mỹ giá trị sổ sách 33.652.172.082 đồng từ năm 2006. Theo Biên bản tồn kho xác lập với South China Seafood đến cuối 26 tháng 12 năm 2006 thì tại kho NJ còn tồn 2.682 thùng 8 túi, ở kho LA còn tồn 3.354 thùng. Tổng số tồn của hai kho này là 6.036 thùng 8 túi. Theo Quyết định trọng tài vụ kiện số 14/08 ngày 07/02/2009 của Trung tâm trọng tài Quốc tế Việt Nam xác định South China Seafood Company phải trả cho Cadovimex số hàng trên hoặc thanh toán tiền hàng nếu không trả được hàng. Công ty đã trích Dự phòng 100% giá trị lô hàng này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN VÀ XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CADOVIMEX

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Tài sản cố định hữu hình					
Khoản mục		Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định hữu hình khác
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ		23.136.306.859	36.551.108.410	4.727.917.517	8.738.833.118
Tăng do mua mới		-	-	83.200.000	-
Số dư cuối kỳ		23.136.306.859	36.551.108.410	4.811.117.517	8.738.833.118
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ		18.028.197.416	34.877.420.942	4.727.917.517	8.703.859.263
Khấu hao trong kỳ		390.140.040	208.298.282	6.933.333	7.905.792
Số dư cuối kỳ		18.418.337.456	35.085.719.224	4.734.850.850	8.711.765.055
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ		5.108.109.443	1.673.687.468	-	34.973.855
Số dư cuối kỳ		4.717.969.403	1.465.389.186	76.266.667	27.068.063

-Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 6.286.693.319 VND.
-Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 46.357.169.793 đồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	80.000.000	80.000.000
Số dư cuối kỳ	80.000.000	80.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	80.000.000	80.000.000
Số dư cuối kỳ	80.000.000	80.000.000
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-

* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 80.000.000 đồng

10. Chi phí trả trước

	30/06/2024	01/01/2024
Chi phí trả trước ngắn hạn	801.972.432	1.129.107.410
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	801.972.432	1.129.107.410
Cộng	801.972.432	1.129.107.410

11. Tài sản dở dang dài hạn

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Xây dựng cơ bản dở dang				
Sửa chữa lớn TSCĐ	1.561.600.000		1.561.600.000	
Cộng	1.561.600.000	-	1.561.600.000	-

12. Phải trả người bán

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	24.404.935.507	24.404.935.507	24.077.003.959	24.077.003.959
Công ty TNHH MTV Ba Đen	9.673.468.289	9.673.468.289	9.278.566.733	9.278.566.733
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Ngọc Nhân	3.899.000.000	3.899.000.000	3.899.000.000	3.899.000.000
Cty TNHH SX- TM Tân Thuận Thành	1.905.461.297	1.905.461.297	1.905.461.297	1.905.461.297
Các nhà cung cấp khác	8.927.005.921	8.927.005.921	8.993.975.929	8.993.975.929
Cộng	24.404.935.507	24.404.935.507	24.077.003.959	24.077.003.959

13. Người mua trả tiền trước

	30/06/2024	01/01/2024
Ngắn hạn	324.709.490	138.368.089
Công ty CP Chế biến và Dịch vụ Thủy sản Cà Mau	100.000.000	-
SEA PORT	84.452.328	84.452.328
Công ty TNHH Thương mại Thủy sản Thịnh Phú	49.999.999	-
Ocean Fish B.V	45.750.912	45.750.912
Các khách hàng khác	44.506.251	8.164.849
Cộng	324.709.490	138.368.089

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2024	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	30/06/2024
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	149.418.435	185.010.752	166.968.974	167.460.213
Thuế thu nhập cá nhân	5.137.211	8.282.072	3.854.911	9.564.372
Thuế tài nguyên	2.269.329	40.325.087	19.903.203	22.691.213
Thuế môn bài	-	5.000.000	5.000.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	1.937.000	1.937.000	-
Cộng	156.824.975	240.554.911	197.664.088	199.715.798
b. Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	327.982.703	-	-	327.982.703
Cộng	327.982.703	-	-	327.982.703

15. Chi phí phải trả

	30/06/2024	01/01/2024
Ngắn hạn	101.373.094	306.026.325
Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	101.373.094	306.026.325
Cộng	101.373.094	306.026.325

16. Phải trả khác

	30/06/2024	01/01/2024
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	918.503.686	900.608.736
Bảo hiểm xã hội	12.116.714.850	11.131.621.663
Bảo hiểm y tế	525.976.965	453.771.686
Bảo hiểm thất nghiệp	1.107.650.287	1.000.700.402
Phải trả về cổ phần hóa	896.092.231	896.092.231
Lãi vay phải trả ngân hàng	995.100.057.807	949.351.177.316
Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển nông thôn Cà Mau	153.149.374.384	144.774.810.683
Ngân hàng Phát triển - Khu vực Minh Hải	526.183.475.328	501.188.200.292
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Cà Mau	224.822.827.609	213.944.399.175
Ngân hàng Ngoại thương Cà Mau	60.924.449.628	59.423.836.308
Ngân hàng Quân đội - CN Chợ Lớn	24.981.899.802	24.981.899.802
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	5.038.031.056	5.038.031.056
Lãi chậm nộp bảo hiểm	12.636.509.334	12.060.408.764
Phải trả đối tượng khác	2.541.444.373	2.990.273.406
Cộng	1.025.842.949.533	978.784.654.204
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.076.265.350	1.076.265.350
Cộng	1.076.265.350	1.076.265.350

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN VÀ XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CADOVIMEX
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B 09 - DN

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Vay và nợ thuê tài chính	30/06/2024		Trong kỳ		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Tăng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn						
Vay bằng đồng Việt Nam (VND)						
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Cà Mau (1)	439.308.750.626	439.308.750.626	472.442.784	6.125.650.188	433.655.543.222	433.655.543.222
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Cà Mau (2)	302.552.670.662	302.552.670.662	-	-	302.552.670.662	302.552.670.662
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau (3)	77.506.260.533	77.506.260.533	-	-	77.506.260.533	77.506.260.533
Ngân hàng Phát triển Khu vực Minh Hải (4)	39.194.360.388	39.194.360.388	-	-	39.194.360.388	39.194.360.388
Vay bằng đồng ngoại tệ (USD)						
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Cà Mau (5)	90.430.348.587	90.430.348.587	-	-	90.430.348.587	90.430.348.587
Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn (6)	95.421.701.154	95.421.701.154	-	-	95.421.701.154	95.421.701.154
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau (7)	131.745.388.026	131.745.388.026	455.132.656	5.901.208.642	126.299.312.040	126.299.312.040
Vay chiết khấu bộ chứng từ						
Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn	53.429.617.500	53.429.617.500	184.580.000	2.393.247.500	51.220.950.000	51.220.950.000
	60.503.036.559	60.503.036.559	209.016.104	2.710.083.803	58.001.968.860	58.001.968.860
	17.812.733.967	17.812.733.967	61.536.552	797.877.339	17.076.393.180	17.076.393.180
	5.010.691.938	5.010.691.938	17.310.128	224.441.546	4.803.560.520	4.803.560.520
	5.010.691.938	5.010.691.938	17.310.128	224.441.546	4.803.560.520	4.803.560.520
Cộng	439.308.750.626	439.308.750.626	472.442.784	6.125.650.188	433.655.543.222	433.655.543.222

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN VÀ XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CADOVIMEX
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B 09 - DN

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn

Ngân hàng	Hợp đồng tín dụng	Mục đích vay	Hạn mức vay (đ)	Thời hạn vay	Biện pháp đảm bảo	Số dư tại 30/06/2024
(1) Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Cà Mau	số 01-2014/HĐTD-CADOVIMEX/VND ngày 01/07/2014	Bổ sung vốn lưu động để sản xuất chế biến hàng thủy sản xuất khẩu	80.000.000.000	12 tháng	- Thế chấp tài sản theo Hợp đồng số 01-2011/2011/TCQTS ngày 20/08/2011; - Cầm cố tài sản bên thứ 3 theo hợp đồng số 01-2013/HĐCC-CADOVIMEX ngày 07/08/2013 giữa ngân hàng và ông Ngô Văn Phăng	77.506.260.533 VNĐ
(2) Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau	số 120/2014/NHNT ngày 01/04/2014	Bổ sung vốn lưu động, kinh doanh chế biến hàng thủy sản	50.000.000.000	6 tháng kể từ ngày rút vốn đến ngày bên B vay trả xong nợ tính cho từng lần rút vốn	- Thế chấp máy móc thiết bị tại xí nghiệp Nam Long và xí nghiệp F72; nhà xưởng, vật kiến trúc tại xí nghiệp Nam Long và xí nghiệp F72 theo Hợp đồng số 0232/NHNT ngày 29/01/2008 - Thế chấp 2 hệ thống mái phân cỡ theo hợp đồng số 3029/NHNT ngày 02/10/2009	39.194.360.388 VNĐ

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.



CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN VÀ XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CADOVIMEX
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B 09 - DN

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

Ngân hàng	Hợp đồng tín dụng	Mục đích vay	Hạn mức vay (đ)	Thời hạn vay	Biện pháp đảm bảo	Số dư tại 30/06/2024
(3) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau	số 14/2010/HĐ ngày 08/07/2010	Bổ sung vốn lưu động thu mua, chế biến hàng thủy sản xuất khẩu (kể cả chi phí mua ngoài)	100.000.000.000 đồng, bao gồm cả ngoại tệ quy đổi, cho vay chiết khấu có truy đòi bởi phiếu đòi nợ theo hình thức L/C, nhờ thu và TTR	12 tháng	- Thẻ chấp đầy chuyển máy móc theo Hợp đồng số 24/2010/HĐ ngày 20/06/2010 - Thẻ chấp hàng hóa thủy sản trong kho tại kho xí nghiệp chế biến thủy sản xuất khẩu Nam Long theo hợp đồng số 25/2010/HĐ ngày 20/06/2010 - Thẻ chấp tài sản gắn liền với đất theo hợp đồng số 31/2010/HĐ ngày 20/06/2010 - Thẻ chấp hàng hóa tại kho xí nghiệp Phú Tân F72 theo hợp đồng số 18/2011/HĐ ngày 28/02/2011 - Cầm cố hàng hóa thành phẩm tồn kho tại kho Nam Long theo hợp đồng số 77/2011/HĐ ngày 14/10/2011	90.430.348.587 VNĐ
	số 19/2015/860147/HĐTD ngày 20/04/2015	Bổ sung vốn lưu động và mở L/C	100.000.000.000 đồng (bao gồm cả tiền Việt Nam đồng và ngoại tệ)	12 tháng	Thẻ chấp máy móc thiết bị tại xí nghiệp Nam Long và xí nghiệp F72; nhà xưởng, vật kiến trúc tại xí nghiệp Nam Long và xí nghiệp F72	

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN VÀ XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CADOVIMEX
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B 09 - DN

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

Ngân hàng	Hợp đồng tín dụng	Mục đích vay	Hạn mức vay (đ)	Thời hạn vay	Biện pháp đảm bảo	Số dư tại 30/06/2024
(4) Ngân hàng Phát triển Việt Nam - khu vực Minh Hải	số 239/2010/HĐTDXK-NHPTPC ngày 30/08/2010	Thu mua nguyên liệu theo Hợp đồng xuất khẩu số 126-AS/2010 và 121-AS/2010	20.000.000.000 đồng	127 ngày	Thẻ chấp, cầm cố tài sản hình thành trong tương lai theo hợp đồng thế chấp số 64-2011/HĐTCTS-NHPTVNPC ngày 28/0/2011; hợp đồng thế chấp số 72-2011/HĐTCTS-NHPTVNPC ngày 19/08/2011 và hợp đồng thế chấp số 105-2011/TCQTTS-NHPT ngày 23/08/2021	95.421.701.154 VNĐ
	289/2010/HĐTDXK-NHPTPC ngày 22/10/2010	Thu mua nguyên liệu theo Hợp đồng xuất khẩu số 210-SD-13/10	20.000.000.000 đồng	150 ngày		
	số 292/2010/HĐTDXK-NHPTPC ngày 27/10/2010	Thu mua nguyên liệu theo Hợp đồng xuất khẩu số 127/AF/2010	13.000.000.000 đồng	113 ngày		
	số 305/2010/HĐTDXK-NHPTPC ngày 09/11/2010	Thu mua nguyên liệu theo Hợp đồng xuất khẩu số 216FF-03/10 và 217SP-10/10	7.700.000.000 đồng	113 ngày		
	số 307/2010/HĐTDXK-NHPTPC ngày 11/11/2010	Thu mua nguyên liệu theo Hợp đồng xuất khẩu số 225-ITC-0510	6.700.000.000 đồng	117 ngày		
	số 320/2010/HĐTDXK-NHPTPC ngày 09/12/2010	Thu mua nguyên liệu theo Hợp đồng xuất khẩu số 237-SD-14/10	15.500.000.000 đồng	173 ngày		
	số 324/2010/HĐTDXK-NHPTPC ngày 09/12/2010	Thu mua nguyên liệu theo Hợp đồng xuất khẩu số 238-SD-15/10	20.000.000.000 đồng	237 ngày		
	số 331/2010/HĐTDXK-NHPTPC ngày 21/12/2010	Để thực hiện phương án sản xuất kinh doanh, thu mua nguyên liệu sản xuất hàng thủy sản xuất khẩu	15.800.000.000 đồng	115 ngày		
	số 337/2010/HĐTDXK-NHPTPC ngày 27/12/2010	Để thực hiện phương án sản xuất kinh doanh, thu mua nguyên liệu sản xuất hàng thủy sản xuất khẩu	15.800.000.000 đồng	115 ngày		

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN VÀ XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CADOVIMEX
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B 09 - DN

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

Ngân hàng	Hợp đồng tín dụng	Mục đích vay	Hạn mức vay (đ)	Thời hạn vay	Biện pháp đảm bảo	Số dư tại 30/06/2024
(5) Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Cà Mau	Số 01-2014/HĐTD-CADOVIMEX/USD ngày 01/07/2014	Bổ sung vốn lưu động để sản xuất chế biến hàng thủy sản xuất khẩu	2.800.000 USD (trong đó: cho vay chiết khấu bộ chứng từ 690.000 USD; vay ngắn hạn, mở L/C: 2.110.000 USD);	12 tháng	- Thế chấp tài sản theo Hợp đồng số 01-2011/2011/TCQTS ngày 20/08/2011 - Cầm cố tài sản bên thứ 3 theo hợp đồng số 01-2013/HĐCC-CADOVIMEX ngày 07/08/2013 giữa ngân hàng và ông Ngô Văn Phăng	2.097.500 USD
	Số 144.12.107.296620.TDNIH ngày 24/08/2012	Bổ sung vốn lưu động thanh toán tiền nguyên liệu thủy sản; mục đích khác nếu được Ngân hàng chấp thuận bằng văn bản trước thời điểm giải ngân của Khoản vay liên quan	255.000 USD	6 tháng	Khoản phải thu hình thành từ phương án theo Hợp đồng mua bán theo hợp đồng thế chấp số 144.12.107.296620.BD	2.375.183 USD
(6) Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - Chi nhánh Chợ lớn	Số 153.12.107.296620.TDNIH ngày 29/08/2012	Bổ sung vốn lưu động thanh toán tiền mua nguyên liệu để phục vụ cho hợp đồng đầu ra số 35-SD-02/12 ngày 14/06/2012 và các mục đích khác nếu được Ngân hàng chấp thuận	159.000 USD	6 tháng	Hàng hóa hình thành từ phương án để phục vụ cho hoạt động đầu ra số 35-SD-02/12 ngày 14/06/2012 theo Hợp đồng thế chấp số 144.12.107.296620.BD ký ngày 24/08/2012	
	Số 160.12.107.296620.TDNIH ngày 07/09/2012		117.360 USSD	6 tháng		
	Số 166.12.107.296620.TDNIH ngày 13/09/2012		165.000 USD	6 tháng		

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

002
NH
NH
AN
N H
SC
TP. H

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN VÀ XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CADOVIMEX
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B 09 - DN

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

Ngân hàng	Hợp đồng tín dụng	Mục đích vay	Hạn mức vay (đ)	Thời hạn vay	Biện pháp đảm bảo	Số dư tại 30/06/2024
(6) Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - Chi nhánh Chợ lớn	số 171.12.107.296620.TDNLH ngày 18/09/2012		173.000 USD	6 tháng		
	số 173.12.107.296620.TDNLH ngày 21/09/2012	Bổ sung vốn lưu động thanh toán tiền mua nguyên liệu để phục vụ cho hợp đồng đầu ra số 62-SA-01/12 ngày 04/09/2012 và 68-SA-02/12 ngày 13/09/2012 và mục đích khác nếu được Ngân hàng chấp thuận	49.715 USD	đến ngày 31/12/2012 kể từ ngày ký Hợp đồng	Hàng hóa hình thành từ phương án để phục vụ cho hoạt động đầu ra số 62-SA-01/12 ngày 04/09/2012 và 68-SA-02/12 ngày 13/09/2012 theo Hợp đồng thể chấp số 173.12.107.296620.BD ký ngày 21/09/2012	
	số 186.12.107.296620.TDNLH ngày 26/10/2012	Bổ sung vốn lưu động thanh toán tiền mua nguyên liệu để phục vụ cho hợp đồng đầu ra số 77-KG-03/12 và mục đích khác nếu được Ngân hàng chấp thuận	84.820 USD	6 tháng	Hàng hóa hình thành từ phương án để phục vụ cho hoạt động đầu ra số 77-KG-03/12	
	số 13.12.107.296620.TDNLH ngày 07/06/2013	Bổ sung vốn lưu động thanh toán tiền mua nguyên liệu để phục vụ cho hợp đồng đầu ra số 45-CP-04/13 và mục đích khác nếu được Ngân hàng chấp thuận	123.663 USD	6 tháng	Hàng hóa hình thành từ phương án để phục vụ cho hoạt động đầu ra số 45-CP-04/13	
(7) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau	số 19/2015/860147/HĐTD ngày 20/04/2015	Bổ sung vốn lưu động và mở L/C	100.000.000.000 đồng (bao gồm cả tiền Việt Nam đồng và ngoại tệ)	12 tháng	Thế chấp máy móc thiết bị tại xí nghiệp Nam Long và xí nghiệp F72; nhà xưởng, vật kiến trúc tại xí nghiệp Nam Long và xí nghiệp F72	699.279 USD.

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN VÀ XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CADOVIMEX
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2024

Mẫu số B 09 - DN
Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Năm 2023						
Số dư tại ngày 01/01/2023	207.999.270.000	(25.797.520.100)	7.089.874.664	5.725.112.844	(1.475.833.324.495)	(1.280.816.587.087)
Lỗ kỳ trước	-	-	-	-	(86.944.794.475)	(86.944.794.475)
Thù lao HĐQT	-	-	-	-	(401.153.846)	(401.153.846)
Số dư tại ngày 30/06/2023	207.999.270.000	(25.797.520.100)	7.089.874.664	5.725.112.844	(1.563.179.272.816)	(1.368.162.535.408)
Năm 2024						
Số dư tại ngày 01/01/2024	207.999.270.000	(25.797.520.100)	7.089.874.664	5.725.112.844	(1.621.012.005.094)	(1.425.995.267.686)
Lỗ kỳ này	-	-	-	-	(54.176.181.598)	(54.176.181.598)
Phạt chậm nộp thuế	-	-	-	-	(26.223.783)	(26.223.783)
Thù lao HĐQT	-	-	-	-	(408.800.000)	(408.800.000)
Số dư tại ngày 30/06/2024	207.999.270.000	(25.797.520.100)	7.089.874.664	5.725.112.844	(1.675.623.210.475)	(1.480.606.473.067)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Vốn góp của chủ sở hữu	207.999.270.000	207.999.270.000
Vốn góp đầu năm	207.999.270.000	207.999.270.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	207.999.270.000	207.999.270.000
c. Cổ phiếu	30/06/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.799.927	20.799.927
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.799.927	20.799.927
Cổ phiếu phổ thông	20.799.927	20.799.927
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành (*)	20.799.927	20.799.927
Cổ phiếu phổ thông	20.799.927	20.799.927
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000
(*) Trong số 20.799.927 cổ phiếu đang lưu hành thì chỉ có 8.799.927 cổ phiếu được lưu ký và niêm yết trên sàn chứng khoán, còn lại là cổ phần chưa được lưu ký và niêm yết trên sàn.		
d. Các quỹ của doanh nghiệp	30/06/2024	01/01/2024
Quỹ khác thuộc nguồn vốn hữu sở hữu	5.725.112.844	5.725.112.844
Cộng	5.725.112.844	5.725.112.844

19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị (USD)	Giá trị (Đồng)	Giá trị (USD)	Giá trị (Đồng)
Đồng đô la Mỹ (USD)	2.517,81	58.941.933	3.980,81	94.372.968

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.574.457.665	9.502.340.806
Cộng	6.574.457.665	9.502.340.806
2. Giá vốn hàng bán	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Giá vốn của hàng hóa và dịch vụ đã cung cấp	7.109.359.585	9.036.766.257
Cộng	7.109.359.585	9.036.766.257
3. Doanh thu hoạt động tài chính	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	54.891	294.197
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	-	1.581.733.729
Cộng	54.891	1.582.027.926

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN VÀ XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CADOVIMEX
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B 09 - DN

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Chi phí tài chính

Lãi tiền vay
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại
Lãi trả chậm nhà cung cấp
Cộng

6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
45.748.880.491	87.036.138.764
5.655.023.644	-
196.371.812	195.292.846
51.600.275.947	87.231.431.610

5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Chi phí bán hàng
Chi phí nhân viên
Chi phí khấu hao TSCĐ
Chi phí bằng tiền khác
Cộng
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp
Chi phí nhân viên
Chi phí đồ dùng văn phòng
Chi phí khấu hao TSCĐ
Dự phòng phải thu khó đòi
Chi phí dịch vụ mua ngoài
Chi phí bằng tiền khác
Cộng

6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
40.320.000	94.889.745
-	5.416.636
-	18.504.000
40.320.000	118.810.381
1.028.700.740	796.668.706
6.444.855	6.728.919
43.093.746	43.093.746
157.292	807.885.392
13.788.661	13.224.790
332.452.758	1.274.207.425
1.424.638.052	2.941.808.978

6. Chi phí khác

Lãi chậm nộp Bảo hiểm xã hội
Cộng

6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
576.100.570	533.886.596
576.100.570	533.886.596

7. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

Chi phí nguyên liệu, vật liệu
Chi phí nhân công
Chi phí khấu hao tài sản cố định
Chi phí dịch vụ mua ngoài
Chi phí khác bằng tiền
Cộng

6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
260.616.731	752.890.945
4.214.790.874	4.893.516.964
613.277.447	694.632.121
747.950.138	26.819.230
2.737.525.155	4.921.640.964
8.574.160.345	11.289.500.224

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ
Lãi cơ bản trên cổ phiếu

6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
(54.176.181.598)	(86.944.794.475)
(54.176.181.598)	(86.944.794.475)
20.799.927	20.799.927
(2.605)	(4.180)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

9.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

9.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

9.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2024	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	439.308.750.626	-	-	439.308.750.626
Phải trả người bán	24.404.935.507	-	-	24.404.935.507
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	1.011.275.476.839	1.076.265.350	-	1.012.351.742.189
Cộng	1.474.989.162.972	1.076.265.350	-	1.476.065.428.322
Ngày 31 tháng 12 năm 2023				
Các khoản vay và nợ	433.655.543.222	-	-	433.655.543.222
Phải trả người bán	24.077.003.959	-	-	24.077.003.959
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	965.603.978.042	1.076.265.350	-	966.680.243.392
Cộng	1.423.336.525.223	1.076.265.350	-	1.424.412.790.573

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 30 tháng 06 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN VÀ XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CADOVIMEX
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B 09 - DN

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Tài sản tài chính và nợ tài sản phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	30/06/2024		31/12/2023		30/06/2024	31/12/2023
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Phải thu khách hàng	171.873.069.471	(171.175.457.903)	172.086.756.090	(171.175.457.903)	697.611.568	911.298.187
- Phải thu khác	12.898.630.793	(12.892.630.793)	12.898.630.793	(12.892.630.793)	6.000.000	6.000.000
- Tiền và các khoản tương đương tiền	973.440.261	-	728.185.703	-	973.440.261	728.185.703
- Đầu tư dài hạn	47.500.000	(47.500.000)	47.500.000	(47.500.000)	-	-
TỔNG CỘNG	185.792.640.525	(184.115.588.696)	185.761.072.586	(184.115.588.696)	1.677.051.829	1.645.483.890
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	439.308.750.626	-	433.655.543.222	-	439.308.750.626	433.655.543.222
- Phải trả người bán	24.404.935.507	-	24.077.003.959	-	24.404.935.507	24.077.003.959
- Chi phí phải trả	101.373.094	-	306.026.325	-	101.373.094	306.026.325
- Phải trả khác	1.012.250.369.095	-	979.860.919.554	-	1.012.250.369.095	979.860.919.554
TỔNG CỘNG	1.476.065.428.322	-	1.437.899.493.060	-	1.476.065.428.322	1.437.899.493.060

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và 30 tháng 06 năm 2024. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Công ty đang chịu sự điều tra về việc vay và sử dụng vốn vay đối với các tổ chức tín dụng. Ngày 10/04/2018 Cục cảnh sát DTTP về kinh tế và tham nhũng (C46) - Bộ Công an đã có Biên bản làm việc với phía Công ty về các hồ sơ mà Cadovimex đã cung cấp. Đến ngày 25/7/2024, theo thông báo số 562/TB-VKS-P1, Viện kiểm sát quân sự trung ương đã chuyển hồ sơ vụ án sang Cơ quan Điều tra hình sự Bộ Quốc phòng để tiếp tục điều tra bổ sung.

Theo Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông năm 2024 ngày 17/7/2024 thông qua kế hoạch hoạt động kinh doanh năm 2024 tiếp tục hoàn tất thủ tục pháp lý để mở thủ tục phá sản trong quá trình thực hiện tìm kiếm nguồn lực mới và nhà đầu tư có tiềm năng để thực hiện Phương án phục hồi kinh doanh cho Công ty phù hợp theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các Báo cáo tài chính

3. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong kỳ như sau:

		6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát		408.800.000	401.153.846
Khương Thị Minh Hằng	Chủ tịch HĐQT	116.800.000	114.615.385
Sầm Minh Đức	Thành viên HĐQT	87.600.000	85.961.538
Nguyễn Văn Chính	Thành viên HĐQT	87.600.000	85.961.538
Vũ Thị Thu	Trưởng Ban kiểm soát	58.400.000	57.307.692
Châu Long	Thành viên BKS	29.200.000	28.653.846
Đoàn Kim Thanh	Thành viên BKS	29.200.000	28.653.846

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

		6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Lương và thưởng Ban Tổng giám đốc		336.752.654	369.361.134
Nguyễn Văn Chính	Tổng Giám Đốc	119.072.436	123.606.210
Lê Tấn Kiệt	Giám đốc	82.874.962	93.977.000
Nguyễn Kiên Giang	Phó giám đốc	69.047.756	79.573.999
Trần Thanh Bằng	Phó giám đốc	65.757.500	72.203.925

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2023 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học MOORE AISIC. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023 đã được soát xét bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học MOORE AISIC).

5. Thông tin về hoạt động liên tục

Kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 Công ty tiếp tục bị lỗ 54.176.181.598 đồng và khoản lỗ lũy kế đến ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 1.675.623.210.475 đồng đã làm nguồn vốn chủ sở hữu bị âm 1.480.606.473.067 đồng. Ngoài ra tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn 1.487.378.501.036 đồng. Các yếu tố này ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đưa ra những biện pháp khắc phục khó khăn, đề ra các kế hoạch duy trì và phát triển hoạt động của Công ty như sau:

- Thỏa thuận điều chỉnh lịch thanh toán với các Ngân hàng.
- Lập phương án sản xuất kinh doanh khả thi, xác định nhu cầu vốn vay để tìm sự hỗ trợ của các Ngân hàng.
- Tập trung thu hồi nợ, thu hồi vốn cho sản xuất kinh doanh. Đặc biệt là thu hồi nợ Công ty South China Seafood.
- Xem xét cân nhắc chọn đối tác, thời điểm và mức giá bán Xí nghiệp Nam Long hoặc Xí nghiệp F72 khi các phương án huy động vốn, thu hồi vốn không thực hiện được hoặc đã thực hiện nhưng Công ty chưa thoát khỏi khó
- Công ty đảm bảo có đủ nguồn vốn thường xuyên để duy trì hoạt động kinh doanh.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc tin rằng các đánh giá trên là đúng đắn, các kế hoạch đưa ra là khả thi và Công ty vẫn tiếp tục các hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai.


Trần Thiện Thanh
Người lập biểu
Cà Mau, Ngày tháng năm 2024


Trần Thiện Thanh
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Chính
Tổng Giám đốc